

SỞ Y TẾ TPHCM
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH CHÁNH

BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO NĂM 2026
Tại Bệnh viện đa khoa Bình Chánh từ tháng 01/2026 đến 31/12/2026

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1	Access 2mL Sample Cups - dùng cho máy miễn dịch	Cái	1.617,00
2	Access 2mL Sample Cups - dùng cho máy miễn dịch	Cái	1.610,70
3	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Hộp	2.495,85
4	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	2.436,00
5	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Hộp	3.918.432,00
6	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	2.478,00
7	Accuforce	Cái	5.900.000,00
8	Airway dùng một lần	Cái	3.444,00
9	Airway trẻ em (Số 1)	Cái	4.200,00
10	Ambu giúp thở (bóp bóng) (người lớn - trẻ em - sơ sinh)	Cái	167.580,00
11	Amibebe Pro 400ml	Chai	225.000,00
12	Amibebe Pro 400ml	Chai	220.909,00
13	AmiCORE Apheresis Kit - Single Needle	Bộ	2.694.993,00
14	Ampu bóp bóng	Cái	130.200,00
15	Ampu giúp thở người lớn	Cái	134.400,00
16	Ampu giúp thở sơ sinh	Cái	178.500,00
17	Ampu giúp thở trẻ em	Cái	178.500,00
18	Áo phẫu thuật size L (GA-2-L)	Cái	25.220,00
19	Áo phẫu thuật size L (GA-2-L)	Cái	29.790,00
20	Băng bảo vệ mắt trẻ sơ sinh(Photo Eye Protector)	Cái	35.000,00
21	Băng bảo vệ trong suốt Suprasorb F, 10cm x 10m	Miếng	900.000,00
22	Băng bó xương cố định vết gãy (15cm x 2,7m)	Cuộn	9.975,00
23	Băng bột bó 15cm*2.7m	Cuộn	12.537,00
24	Băng che mắt chiếu vàng da	Cái	49.560,00
25	Băng chỉ thị hóa học Bowie & Dick 115mm x 125mm	Gói	1.365.000,00
26	Băng chỉ thị nhiệt	Cuộn	110.000,00
27	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong y tế	Cuộn	81.900,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
28	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 10cm x270cm	Cuộn	6.720,00
29	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 15cm x270cm	Cuộn	9.240,00
30	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình cỡ 10cm x 270cm - 10cm x 270cm	Cuộn	7.770,00
31	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình cỡ 10cm x 270cm - 10cm x 270cm	Cuộn	6.720,00
32	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình cỡ 15cm x 270cm - 15cm x 270cm	Cuộn	11.025,00
33	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình cỡ 15cm x 270cm - 15cm x 270cm	Cuộn	9.303,00
34	Băng cuộn 7cm x 2,5m	Cuộn	775,00
35	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Cuộn	1.470,00
36	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Cuộn	1.120,00
37	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Cuộn	1.575,00
38	BANG CUON Y TE 0,07x2,5m	Cuộn	1.329,99
39	Băng đạn của dụng cụ khâu cắt nối thẳng 75mm công nghệ kim 3D, kim bằng Titanium Alloy, SR75	Cái	1.571.577,00
40	Băng dán mắt tiết khuẩn	Miếng	7.000,00
41	Băng đạn nội soi 55mm-SR55	Cái	1.083.852,00
42	Băng dán vết thương DuoDERM CGF Control Gel Formula Dressing 10x10cm	Miếng	81.000,00
43	Băng dính cá nhân y tế Ugotana, kích thước 19mm x 72mm	Miếng	189,00
44	Băng ghim của dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở 55mm Ethicon Endo - Surgery - SR55	Cái	1.083.810,00
45	Băng giấy tẩm chất thử trong phòng thí nghiệm	Túi	1.837.500,00
46	Băng keo cá nhân	Miếng	360,00
47	Băng keo cá nhân 2cm x 6cm	Miếng	450,00
48	Băng keo cá nhân Urgo 2cm x 6cm	Miếng	530,00
49	Băng keo cá nhân vải ACE BAND- F 60mm x 19mm	Miếng	360,00
50	Băng keo có gác vô trùng Curapor, 7x5cm	Miếng	6.000,00
51	Băng keo có gác vô trùng Curapor, 8x10cm	Miếng	11.000,00
52	Băng keo có gác vô trùng trong suốt Curapor transparent, 10x25cm	Miếng	110.000,00
53	Băng keo có gác vô trùng trong suốt Curapor transparent, 7x5cm	Miếng	14.000,00
54	Băng keo có gác vô trùng trong suốt Curapor transparent, 8x10cm	Miếng	24.000,00
55	Băng keo cuộn co giãn FIX ROLL 10cm x 10m	mét	11.200,00
56	Băng keo dán mi Tegaderm	Miếng	199.500,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
57	Băng keo hấp ướt	Cuộn	84.000,00
58	Băng keo lụa	Cm	14,07
59	Băng keo lụa	Cm	13,44
60	Băng keo lụa (Urgosyval 2,5cm x 5m = 500 cm)	Cm	36,80
61	Băng keo lụa (Urgosyval 2,5cm x 5m = 500cm)	Cm	39,00
62	Băng keo urgoderma 10cm x 10m (1 cuộn = 1,000cm)	mét	18.400,00
63	Băng keo y tế	Cm	12,60
64	Băng phim dính y tế	Miếng	4.000,00
65	Băng phim dính y tế	Miếng	10.400,00
66	Băng phim trong vô trùng Sogiflex 6cm x 7cm	Miếng	3.830,00
67	Băng thun 3 móc	Cuộn	14.700,00
68	Băng thun y tế 0,1m x 4m	Cuộn	15.750,00
69	Băng thun y tế size: 0,1mx4,5m	Cuộn	23.000,00
70	Băng treo tay vải	Cái	42.000,00
71	Băng treo tay vải	Cái	15.120,00
72	Băng treo tay vải	Cái	17.325,00
73	Bao camera nội soi	Cái	5.880,00
74	Bao camera nội soi	Cái	7.350,00
75	Bao camera nội soi	Cái	5.796,00
76	Bao cao su	Cái	672,00
77	Bao cao su	Cái	595,00
78	Bao cao su	Cái	590,00
79	Bao cao su	Cái	609,00
80	Bao dây camera	Cái	5.812,00
81	Bao dây camera	Cái	5.770,00
82	Bao giấy Nylon	Cái	3.465,00
83	Bao tóc xếp tiệt trùng (CA01-08)	Cái	532,00
84	Bao tóc xếp tiệt trùng (CA01-08)	Cái	660,00
85	Basix Compak	Cái	1.150.000,00
86	Bình dẫn lưu dịch màng phổi 1800ml có dây nối Pahlco	Cái	210.000,00
87	Bình dẫn lưu dịch màng phổi 1800ml có dây nối Pahlco - Màng phổi	Cái	220.500,00
88	Bình dẫn lưu màng phổi Pahlco 1800ml, có dây	Cái	210.000,00
89	Bình dẫn lưu vết thương (áp lực âm) các cỡ - áp lực âm	Bộ	94.290,00
90	Bình dẫn lưu vết thương (áp lực âm) các cỡ - áp lực âm	Bộ	99.750,00
91	Bipolar pacing catheter w balloon	Cái	2.400.000,00
92	Bộ áo phẫu thuật	Cái	25.200,00
93	Bộ áo phẫu thuật cấp độ 3, M47, kèm 2 khăn thấm, SMMMS, xanh, Size L, VT (1 bộ/gói)	Cái	23.900,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
94	Bộ bàn chải chuyên dụng vệ sinh răng miệng tích hợp hút dịch trên ống cho bệnh nhân thở máy	Bộ	84.000,00
95	Bộ bình làm ẩm và dây thở có kiểm soát nhiệt độ	Bộ	2.600.000,00
96	Bộ bình làm ẩm và dây thở có kiểm soát nhiệt độ (Bộ Kit gồm dây thở và bình làm ẩm, ẩm khí thở)	Bộ	1.948.000,00
97	Bộ bơm tiêm sử dụng 1 lần	Cái	204.000,00
98	Bộ dẫn lưu đa chức năng (đường mật, thận, chọc dò áp xe, chọc dịch ổ bụng,...) phủ hydrophilic, các cỡ có cố định cánh bướm tiện lợi	Bộ	1.680.000,00
99	Bộ dẫn lưu đa chức năng (đường mật, thận, chọc dò áp xe, chọc dịch ổ bụng,...) phủ hydrophilic, các cỡ,	Bộ	1.049.790,00
100	Bộ dẫn truyền cảm ứng	Bộ	315.000,00
101	Bộ dây chạy thận	Bộ	41.500,00
102	Bộ dây truyền dịch	Cái	2.148,00
103	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực (INTRAFIX PRIMELINE)	Cái	11.340,00
104	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường	Bộ	3.790,00
105	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường	Bộ	3.050,00
106	Bộ dây truyền dịch HTA sử dụng một lần	Chiếc	2.900,00
107	Bộ dây truyền dịch UVERDA/UVD-4, (UVD-41000000)	Bộ	14.000,00
108	Bộ dây truyền dịch vô trùng sử dụng một lần, VIKIMCO	Bộ	4.200,00
109	Bộ dây truyền máu (SANGOFIX)	Cái	23.900,00
110	Bộ điều kinh Karman	Cái	68.250,00
111	Bộ điều kinh Karman	Cái	62.475,00
112	Bộ điều kinh Karman	Bộ	61.950,00
113	Bộ điều kinh Karman	Cái	59.640,00
114	Bộ điều trị hút áp lực âm cỡ L	Gói	2.450.000,00
115	Bộ điều trị hút áp lực âm cỡ M	Gói	2.200.000,00
116	Bộ điều trị hút áp lực âm cỡ S	Gói	2.100.000,00
117	Bộ đồ đón bé chào đời	Bộ	139.500,00
118	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Art-Line có dây nối phụ người lớn	Bộ	419.790,00
119	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Artline có dây nối phụ người lớn	Cái	482.790,00
120	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường Artline người lớn (AF-T0002)	Bộ	760.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
121	Bộ ENTICOS 4 DR + SOLIA S 53 + SOLIA S 60 - 2 buồng	Bộ	94.000.000,00
122	Bộ ENTICOS 4 DR + SOLIA S 53 + SOLIA S 60 - 2 buồng	Bộ	92.000.000,00
123	Bộ ENTICOS 4 SR + SOLIA S 53/SOLIA S 60/SOLIA T 60/MYOPORE BIPOLAR + LI-Plus	Bộ	52.500.000,00
124	Bộ gây tê ngoài màng cứng PERIFIX ONE 421 COMPLETE SET	Bộ	291.354,00
125	Bộ gây tê ngoài màng cứng PERIFIX ONE 421 COMPLETE SET	Bộ	300.101,03
126	Bộ hút đàm kín 2 cổng có catheter mount sử dụng 72h, đầy đủ kích cỡ 6-16	Cái	210.000,00
127	BỘ KHĂN CHỤP MẠCH VÀNH	Bộ	177.450,00
128	Bộ khăn chụp mạch vành (PA-TM-05DB)	Bộ	198.400,00
129	Bộ khăn chụp mạch vành C	Bộ	261.450,00
130	Bộ khăn sanh mổ (PA-PS-01I)	Bộ	249.900,00
131	Bộ lọc vi khuẩn/Virus và tạo ẩm HME	Cái	15.540,00
132	Bộ Mask oxy người lớn nồng độ cao có 2 van (mask to phủ cằm, dây oxy 2.1m, túi, 2 van bên - 3108)	Cái	34.650,00
133	Bộ Mask oxy trẻ em nồng độ cao có 2 van	Cái	34.650,00
134	Bộ mask thở oxy có túi	Cái	10.962,00
135	Bộ mask thở oxy có túi	Cái	11.550,00
136	Bộ mở thông dạ dày qua da EndoVive TM PEG Kit 24Fr (dạng kéo)	Bộ	3.500.000,00
137	Bộ phân phối 3 cổng	Cái	157.500,00
138	Bộ rửa dạ dày TQ	Bộ	84.000,00
139	Bơm áp lực cao dùng trong can thiệp tim mạch REVAS (Có van cầm máu và không stopcock)	Bộ	945.000,00
140	Bơm cho ăn MPV 50ml	Cái	3.550,00
141	Bơm cho ăn MPV 50ml	Cái	3.430,00
142	Bơm tiêm 100ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang Nemoto	Cái	141.750,00
143	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	809,00
144	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml	Cái	1.600,00
145	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 3ml	Cái	585,00
146	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml đầu xoắn	Cái	4.150,00
147	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml đầu xoắn	Cái	4.130,00
148	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	535,00
149	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	590,00
150	Bơm tiêm Insulin	Cái	756,00
151	Bơm tiêm Insulin	Cái	693,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
152	Bơm tiêm insulin Dispovan 1ml U100 kim 30G x 5/6"	Cái	1.239,00
153	Bơm tiêm insulin HTA sử dụng một lần 1 ml	Cái	795,00
154	Bơm tiêm Insulin sử dụng 1 lần 1ml	Cái	1.800,00
155	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	Cái	964,00
156	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 1ml	Cái	645,00
157	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Cái	1.780,00
158	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml	Cái	679,00
159	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Cái	522,00
160	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	Cái	1.284,00
161	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (3ml)	Cái	522,00
162	Bơm tiêm thuốc cản quang MONA	Cái	43.000,00
163	Bơm tiêm thuốc cản quang MONA	Cái	45.000,00
164	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	540,00
165	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	546,00
166	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	605,00
167	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	840,00
168	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	861,00
169	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	880,00
170	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	920,00
171	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	600,00
172	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	560,00
173	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	572,00
174	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	1.350,00
175	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	1.320,00
176	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	1.550,00
177	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	550,00
178	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	610,00
179	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	546,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
180	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	545,00
181	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	590,00
182	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.600,00
183	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.297,00
184	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, cho ăn, VIKIMCO	Cái	4.000,00
185	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.500,00
186	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.000,00
187	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	635,00
188	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	660,00
189	Bông băng mắt 5cm x 7cm (Vải không dệt, tiệt trùng)	Miếng	1.050,00
190	Bóng bóp giúp thở Ambu Bag Hsiner, PVC sử dụng 1 lần, có van peep trẻ em, sơ sinh	Cái	312.900,00
191	BONG HUT 1KG-M (XN)	Kg	131.250,00
192	Bông hút nước y tế Kotton Care	Gam	126,00
193	Bông không hút nước (không tiệt trùng)	Gam	105,00
194	Bông miếng 3x3cm	Gr	170,10
195	Bóng nong (SeQuent ® Neo)	Cái	7.900.000,00
196	Bóng nong (SeQuent ® Neo)	Cái	6.900.000,00
197	Bóng nong mạch vành- Rise NC PTCA Non-compliant Balloon Catheter (Bóng nong mạch vành loại không đáp ứng RISE NC)	Cái	7.199.999,99
198	Bóng nong mạch vành áp lực cao NC Euphora	Cái	6.900.000,00
199	Bóng nong mạch vành áp lực cao NOTRIX	Cái	5.200.000,00
200	Bóng nong mạch vành áp lực cao NOTRIX	Cái	4.699.999,99
201	Bóng nong mạch vành áp lực thường Euphora	Cái	6.900.000,00
202	Bóng nong mạch vành áp lực thường Liston	Cái	5.200.000,00
203	Bóng nong mạch vành áp lực thường Liston	Cái	4.460.000,00
204	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi LAXA Coronary Dilatation Catheter	Cái	7.350.000,00
205	Bóng nong mạch vành NC Traveler	Cái	8.250.000,00
206	Bóng nong mạch vành Powerline - Biosensors Powerline PTCA Catheter	Cái	6.630.000,00
207	Bóng nong mạch vành Sapphire II NC	Cái	7.900.000,00
208	Bóng nong mạch vành Sapphire II PRO	Cái	7.900.000,00
209	Bóng nong mạch vành Sprinter Legend	Cái	6.900.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
210	Bóng nong mạch vành Traveler	Cái	8.200.000,00
211	Bông viên (không tiết trùng) - 2 cm	Gam	84,00
212	Bông viên 2cm (không tiết trùng)	Gam	168,00
213	Bông viên Fi 20mm M5, KVT (1 kg/gói) (Danameco, VN)	Gam	119,00
214	Bông viên y tế 500gr	Gam	168,00
215	Bông viên y tế fi 30 vô trùng	Gam	138,00
216	Bông y tế (không tiết trùng)	Gam	147,00
217	Bông y tế 3cm x 3cm	Gam	172,20
218	Bông y tế 4cm x 4cm (không tiết trùng)	Gam	168,00
219	Bông y tế cắt miếng 3cm x 3cm vô trùng	Gam	149,50
220	Bông y tế Kg (XN)	Kg	141.750,00
221	Bóp bóng giúp thở Ambu Bag Hsiner, PVC, có van Peep, sử dụng 1 lần trẻ sơ sinh	Cái	315.000,00
222	Bóp bóng giúp thở Ambu Bag Hsiner, PVC, sử dụng 1 lần trẻ sơ sinh	Cái	294.000,00
223	Bột đánh bóng trong cạo vôi - ProphyPaste CCS, single dose	Viên	20.787,00
224	Bút đánh dấu phẫu thuật	Cái	84.000,00
225	Calcium Hydroxide Powder 10g	Hộp	90.000,00
226	Cán dao mổ	Cái	8.400,00
227	Carbide Burs-Mũi khoan carbide tay slow HP 702, 703	Mũi	75.000,00
228	Carbide Burs-Mũi khoan carbide tay slow HP 702, 703	Mũi	78.000,00
229	Catheter động mạch Artline 18G dài 12cm, 20G dài 4.5cm hoặc 8cm	Bộ	336.000,00
230	Catheter động mạch Art-Line 20G	Bộ	356.790,00
231	Catheter tĩnh mạch rốn	Cái	85.000,00
232	Catheter tĩnh mạch rốn Sterimed các cỡ (số 4)	Cái	21.000,00
233	Catheter tĩnh mạch rốn Sterimed các cỡ (số 5)	Cái	21.000,00
234	Catheter tĩnh mạch trung tâm kháng khuẩn (Prime- S) 3 nòng 7F dài 15cm hoặc 20cm	Bộ	839.790,00
235	Catheter tĩnh mạch trung tâm kháng khuẩn (Prime- S) 3 nòng 7F dài 15cm hoặc 20cm	Bộ	799.890,00
236	Cầu nối (HFNC TNI softflow 50)	Cái	300.000,00
237	Cầu nối bình làm ẩm (HFNC HFO-1)	Cái	400.000,00
238	Cây đèn lưỡi	Cây	262,50
239	Cây hướng dẫn đặt nội khí quản Stylet các cỡ 6,10,14 IdealCare	Cái	56.679,00
240	Cây thông nòng nội khí quản stylet các số 6, 10, 14F	Cái	56.700,00
241	Chất làm khuôn răng - Elite HD+ Light Body Normal Set(90ml + 90ml) , đóng gói: 2 ống (90ml/ống)/hộp	Cái	710.699,85

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
242	Chất làm khuôn răng (Elite HD+ Light Body Normal Set)	Hộp	1.140.000,00
243	Chất làm khuôn răng (Elite HD+ Putty Soft Normal Set)	Hộp	1.149.000,00
244	Chỉ Cargon (Nylon) 10/0, dài 15 cm, kim tròn, dài 5mm, M02B05L15	Tép	124.950,00
245	Chỉ Cargon (Nylon) 2/0 kim tam giác, dài 26mm, M30E26	Tép	13.440,00
246	Chỉ Cargon (Nylon) 3/0, kim tam giác 20mm, M20E20	Tép	13.125,00
247	Chỉ Cargon (Nylon) 4/0, kim tam giác 18 mm, M15E18	Tép	14.490,00
248	Chỉ Cargon (Nylon) 4/0, kim tam giác 18mm, M15E18	Tép	13.440,00
249	Chỉ Cargon (Nylon) 4/0, kim tam giác 18mm, M15E18	Tép	14.700,00
250	Chỉ Cargon (Nylon) 9/0, dài 15 cm, kim tròn, dài 5mm, M03B05L15	Tép	132.300,00
251	Chỉ Cargon (Nylon) số 1, kim tam giác, dài 40mm, M40E40	Tép	16.800,00
252	Chỉ Cargon (Nylon) số 1, kim tam giác, dài 40mm, M40E40	Tép	17.325,00
253	Chỉ Cargon (Nylon) số 3/0, kim tam giác, dài 20 mm, M20E20	Tép	13.440,00
254	Chỉ Cargon (Nylon) số 4/0, kim tam giác, dài 18 mm, M15E18	Tép	14.490,00
255	Chỉ Cargon (Nylon) số 4/0, kim tam giác, dài 19 mm, M15E19	Tép	14.700,00
256	Chỉ Cargon (Nylon) số 8/0, dài 15 cm, kim tròn, dài 6mm, M04B06L15	Tép	64.680,00
257	Chỉ Cargon(nylon) số 6/0, kim tam giác dài 13mm M07D13	Tép	35.280,00
258	Chỉ Caresilk (Silk) 2/0, không kim, 12 sợi x 75cm, S3012	Tép	16.590,00
259	Chỉ Caresilk (Silk) 2/0, kim tròn, dài 26 mm, S30A26	Tép	14.490,00
260	Chỉ Caresilk (Silk) 3/0, kim tam giác, dài 26 mm, S20E26	Tép	14.490,00
261	Chỉ Caresilk (Silk) 3/0, kim tròn, dài 26mm, S20A26	Tép	13.440,00
262	Chỉ Caresilk (Silk) số 0, không kim, dài 150cm, S350	Tép	9.450,00
263	Chỉ Caresilk (Silk) số 0, không kim, dài 75cm, S3510	Tép	22.050,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
264	Chỉ Caresilk (Silk) số 2/0, kim tam giác, dài 24mm, S30E24	Tép	16.800,00
265	Chỉ Caresilk (Silk) số 2/0, kim tam giác, dài 26mm, S30E26	Tép	16.800,00
266	Chỉ Caresilk (Silk) số 3/0, kim tam giác, dài 26 mm, S20E26	Tép	14.070,00
267	Chỉ Caresilk(Silk) 3/0 Kim tam giác, dài 26mm, S20E26	Tép	14.490,00
268	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 2/0, kim tròn, dài 26 mm, GT30A26	Tép	48.300,00
269	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, kim tròn, dài 26 mm, GT20A26	Tép	48.300,00
270	Chỉ Chromic Catgut 4/0 kim tròn	Tép	21.500,00
271	Chỉ dùng trong nội soi khớp	Sợi	990.000,00
272	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu liền kim vô trùng dùng trong y tế Silk các số 1/0 - 5/0	Tép	7.875,00
273	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 1, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 40 mm, TM40DS40	Tép	12.075,00
274	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm, TM30DS26	Tép	9.975,00
275	Chỉ không tan tổng hợp Teklon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, TM15DS18	Tép	9.975,00
276	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TS30HR26	Tép	10.290,00
277	Chỉ không tan tự nhiên Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TS20HR26	Sợi	9.660,00
278	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Tép	87.325,00
279	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 8/0 dài 45cm, 2 kim đầu hình thang micropoint dài 6.5mm, 3/8C	Tép	239.488,00
280	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon 3/0, chỉ dài 75cm, 1 kim đầu tam giác 3/8C, dài 20mm	Tép	9.800,00
281	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon 6/0, chỉ dài 75cm, 1 kim đầu tam giác 3/8C, dài 13mm	Tép	30.000,00
282	Chỉ phẫu thuật Mitsu 1 dài 90cm, kim tròn 1/2C 40mm	Tép	27.825,00
283	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 4/0	Tép	29.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
284	Chỉ phẫu thuật VICRYL PLUS kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0, dài 70cm, kim tròn SH 26mm, 1/2C	Tép	81.433,00
285	Chỉ phẫu thuật VICRYL PLUS kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0, dài 70cm, kim tròn SH-1 22mm, 1/2C	Tép	128.683,00
286	Chỉ Protibond (Polyester Tape) khâu hở eo cổ tử cung, sợi rộng 5mm, dài 45cm, màu trắng, 2 kim tròn đầu tù, dài 48mm, PWAA48G	Tép	102.900,00
287	Chỉ siêu bền Parcus Braid các cỡ	Tép	1.349.999,99
288	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, TC50HR40	Tép	19.110,00
289	Chỉ tan chậm tự nhiên TekChrom (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TC20HR26	Tép	15.225,00
290	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Teksyn 910 (Polyglactin 910) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TG30HR26	Sợi	34.650,00
291	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Teksyn 910 (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, TG20HR26	Sợi	34.650,00
292	Chỉ Teklon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	Tép	10.290,00
293	Chỉ thép Caresteel (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm, ST90D120	Tép	133.875,00
294	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác, dài 120 mm, ST90D120	Tép	126.000,00
295	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) 2/0, kim tròn 26mm, C30A26	Tép	23.100,00
296	Chỉ trustigut (C) (Chromic Catgut) 4/0, kim tròn 26mm, C20A26	Tép	23.940,00
297	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, kim tròn 40 mm, C50A40	Tép	26.040,00
298	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, kim tròn, dài 26 mm, C30A26	Tép	23.100,00
299	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, kim tròn, dài 26 mm, C25A26	Tép	24.990,00
300	Chỉ Trustigut(C) (Chromic Catgut) số 1 kim tròn 26mm, C50A26	Tép	26.040,00
301	Chỉ Trustigut(C) (Chromic Catgut) số 1 kim tròn 40mm, C50A40	Tép	26.040,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
302	Chỉ trustilene (Polypropylene) số 0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 30mm	Tép	54.600,00
303	Chỉ trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26mm	Tép	47.250,00
304	Chỉ trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26mm	Tép	57.750,00
305	Chổi đánh bóng răng dùng trong nha khoa - Latch Polishing Brushes	Cái	4.000,00
306	Chốt sợi thủy tinh FIBER POST đủ số	Vì	246.750,00
307	Clip kẹp mạch titan Ligaclip Extra	Cái	38.675,00
308	Clip Polymer kẹp mạch máu cỡ XL WM-PC250"	Cái	96.000,00
309	Co nối thẳng TE dùng nhiều lần 22ID	Cái	300.000,00
310	Co T khí dung dùng cho ống nội khí quản người lớn	Cái	63.000,00
311	Co T khí dung người lớn	Cái	66.150,00
312	Côn trám bít ống tủy - Gutta -percha	Hộp	360.000,00
313	Cone phụ A, B	Hộp	86.100,00
314	COROFLEX ISAR NEO	Cái	42.800.000,00
315	COROFLEX ISAR NEO	Cái	39.900.000,00
316	Cùi giả (Cùi chốt đúc kim loại)	Cái	65.000,00
317	Cuộn Tyvek đựng dụng cụ tiệt khuẩn với chỉ thị hóa học STERRAD 150 mm x 70 m	Cuộn	2.261.637,00
318	Cuvette (SUC-400A)	Cái	4.200,00
319	Đai căng bàn chân (Các size 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5)	Cái	80.430,00
320	Đai căng tay	Cái	29.925,00
321	Đai căng tay (Trái, Phải)	Cái	28.350,00
322	Đai cánh căng tay (trái- phải) (Size 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9)	Cái	86.100,00
323	Đai cao su đánh bóng	Cái	3.000,00
324	Đai chống xoay căng bàn chân (Các size 1 ; 2; 3)	Cái	92.400,00
325	Đai chống xoay căng bàn chân (size 1; 2)	Cái	94.500,00
326	ĐAI CHỐNG XOAY ĐÙI BÀN CHÂN	Cái	115.500,00
327	Đai chống xoay đùi bàn chân (Size 1,2)	Cái	131.250,00
328	Đai cố định xương đòn	Cái	42.000,00
329	Đai cột sống	Cái	94.500,00
330	Đai cột sống	Cái	78.750,00
331	Đai cột sống	Cái	69.300,00
332	Đai cột sống (Số 7)	Cái	94.500,00
333	Đai cột sống (số 9)	Cái	94.500,00
334	Đai cột sống L3	Cái	64.575,00
335	Đai desault	Cái	55.125,00
336	Đai Desault (Trái - Phải)	Cái	53.802,00
337	Đai Desault (Trái - Phải)	Cái	53.802,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
338	Đai Desault số 9P	Cái	43.890,00
339	Đai Desault số 9T	Cái	43.890,00
340	Đai Desautl (trái, phải)	Cái	55.125,00
341	Đai kim loại Matrix Bands	Hộp	42.525,00
342	Đai xương đòn	Cái	30.030,00
343	Đai xương đòn	Cái	44.100,00
344	Đai xương đòn	Cái	28.161,00
345	ĐAI XƯƠNG ĐÒN	Cái	27.300,00
346	Đai Zimmer	Cái	72.450,00
347	Đai Zimmer (Dùng cho đùi)	Cái	73.500,00
348	Dao bào da	Cái	94.500,00
349	Dao hàn mạch loại tay dao dùng cho phẫu thuật mổ nội soi	Cái	18.500.000,20
350	Dao hàn mạch loại tay dao, dùng cho phẫu thuật mổ hở	Cái	16.999.999,80
351	Dao mổ KAI số 10	Cái	4.515,00
352	Dao mổ KAI số 11	Cái	4.515,00
353	Dao mổ KAI số 15	Cái	4.515,00
354	Dao mổ số 10	Cái	777,00
355	Dao mổ số 11	Cái	777,00
356	Dao mổ số 15	Cái	777,00
357	Đầu col trắng (ngắn) 0.1-10ul	Cái	165,00
358	Đầu col vàng có khóa	Chiếc	63,00
359	Đầu col vàng có khóa	Cái	61,00
360	Đầu col xanh có khóa	Cái	119,70
361	Đầu col xanh có khóa	Cái	98,00
362	Đầu col xanh không khóa	Cái	78,00
363	Đầu cone vàng có khóa	Cái	89,25
364	Đầu phun khí dung Solo	Cái	1.500.000,00
365	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản, gồm 7 vòng thắt	Cái	679.500,00
366	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản, gồm 7 vòng thắt	Cái	595.000,00
367	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	1.200.000,00
368	Dây bơm nước nội soi	Cái	1.350.000,00
369	Dây bơm thuốc cản quang-High Pressure Tubing Excite Contrast Injection Tubing HPF481E	Cái	231.000,00
370	Dây cho ăn TOPCARE (feeding) 05Fr ~ 12Fr	Cái	5.250,00
371	Dây dẫn can thiệp mạch vành Hi-Torque Balance Middleweight Universal II	Cái	2.449.000,00
372	Dây dẫn dịch dùng 1 lần	Cái	2.499.999,60
373	Dây điện cực có bóng dùng cho máy tạo nhịp tạm thời, 5F	Cái	4.998.000,00
374	Dây Garô	Sợi	2.100,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
375	Dây Garô	Sợi	2.205,00
376	Dây Ga-rô	Sợi	2.940,00
377	Dây Ga-rô	Sợi	2.730,00
378	Dây hút đàm có khóa các size (số 6 - 14) - 6	Sợi	1.722,00
379	Dây hút đàm có khóa các size (số 6 - 14), số 10	Sợi	1.722,00
380	Dây hút đàm có khóa các size (số 6 - 14), số 8	Sợi	1.722,00
381	Dây hút đàm có khóa các số - 10	Sợi	1.819,00
382	Dây hút đàm có khóa các số - 16	Sợi	1.819,00
383	Dây hút đàm có khóa các số - 8	Sợi	1.819,00
384	Dây hút đàm kín 2 cổng có catheter mount sử dụng 72h, đầy đủ kích cỡ 6-16	Cái	92.370,00
385	Dây hút đàm MPV số 8	Sợi	2.850,00
386	Dây hút đàm nhót không khóa số 08	Sợi	2.000,00
387	Dây hút đàm nhót không khóa số 10	Sợi	2.000,00
388	Dây Hút Đàm Nhót số 16	Sợi	1.722,00
389	Dây hút đàm số 10	Sợi	1.980,00
390	Dây hút đàm số 16	Sợi	1.980,00
391	Dây hút dịch phẫu thuật 2m	Ống	9.030,00
392	Dây hút dịch phẫu thuật 8mmx2 mét	Ống	12.600,00
393	Dây hút dịch phẫu thuật 8mmx2 mét	Sợi	8.125,00
394	Dây hút đờm dãi (có khóa, không cản quang)	Sợi	1.722,00
395	Dây hút nhót có khóa 16	Sợi	1.785,00
396	Dây hút nhót có khóa 8	Sợi	1.785,00
397	Dây Máu Dùng Cho Thận Nhân Tạo 4 Trong 1 Fresline	Bộ	60.900,00
398	Dây nối áp lực cao 350psi chữ Y dài 150cm với 2 van một chiều dùng cho máy bơm tiêm cản quang	Chiếc	86.100,00
399	Dây nối áp lực cao Gloveins Alpha	Cái	7.350,00
400	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	91.200,00
401	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Cái	5.460,00
402	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Cái	4.350,00
403	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Sợi	3.650,00
404	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc (EXTENSION LINE, TYPE: MINIMUM VOLUME, 75CM)	Cái	12.270,00
405	Dây oxy 2 nhánh người lớn, trẻ em, sơ sinh	Sợi	4.935,00
406	Dây penrose	Sợi	3.150,00
407	Dây thở cannula (HFNC AIRVO2) (TT)	Cái	0,10
408	Dây thở oxy đường mũi (XL)	Cái	1.250.000,01
409	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS	Sợi	3.990,00
410	Dây thở oxy hai nhánh người lớn	Sợi	3.900,00
411	Dây thở oxy MPV	Cái	4.450,00
412	Dây thông nội khí quản có bóng - 3	Cái	9.450,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
413	Dây thông nội khí quản có bóng - 5	Cái	9.450,00
414	Dây thông nội khí quản có bóng - 7.5	Cái	9.450,00
415	Dây thông nội khí quản có bóng số 4	Cái	9.450,00
416	Dây thông nội khí quản có bóng số 7	Cái	9.450,00
417	Dây truyền chữ Y dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang Nemoto	Cái	79.950,00
418	Dây truyền dịch	Sợi	2.625,00
419	Dây truyền dịch Autofusion	Bộ	13.650,00
420	Dây truyền máu	Sợi/Cái	4.410,00
421	Đề lưới gỗ	Cây	315,00
422	DIACAP PRO 16L (Quả lọc thận nhân tạo)	Quả	306.000,00
423	Diacap Ultra Df-Online Filter Ap	Cái	2.205.000,00
424	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa CrownVisc 1.6%, 1.5ml - Sodium Hyaluronate	Cái	378.000,00
425	Dịch nhầy i-Visc 2.0	Hộp	330.000,00
426	Điện cực điện tim (dán)	Miếng	1.197,00
427	Điện cực điện tim (dán)	Cái	1.154,00
428	Điện cực dùng 1 lần P 42x36	Miếng	1.680,00
429	Điện cực tim	Miếng	1.890,00
430	Điện cực tim (Dán)	Miếng	1.155,00
431	Điện cực tim tròn 50mm	Miếng	1.470,00
432	Đinh chốt titan cấy chân	Cây	7.500.000,00
433	Đinh chốt titan đùi	Cây	7.500.000,00
434	Đinh Kirschner	Cây	55.000,00
435	Đinh Kirschner có răng các cỡ	Cây	55.000,00
436	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ EN Snare (Mini)	Bộ	7.650.000,00
437	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn	Cái	388.000,00
438	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn Hollister	Cái	341.000,00
439	Dụng cụ đánh bóng răng (OptraGloss Ceramic Kit)	Bộ	2.548.000,00
440	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ bôi (quét) composite - Disposable Resin Applicators	Lọ	105.000,00
441	Dụng cụ gấp dị vật	Cái	1.960.000,00
442	Dụng cụ hút nước bọt dùng trong nha khoa	Bịch	72.000,00
443	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng 55mm, công nghệ kim 3D, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 1.5-2.0mm, NTLC55	Cái	4.877.334,00
444	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng 75mm, công nghệ kim 3D, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 1.5-2.0mm, NTLC75	Cái	5.419.260,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
445	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng 75mm, công nghệ kim 3D, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 1.5-2.0mm, NTLC75	Cái	5.419.260,00
446	Dụng cụ khâu cắt nối tự động dùng trong phẫu thuật Longo và Starr 33MMHAEMORRHOID 3.5MMSTAPLE	Cái	9.200.000,00
447	Dụng cụ khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật Longo	Cái	8.899.900,00
448	Dung dịch bôi trơn tay khoan Bossklein UNIoil - Universal Handpiece Oil Spray - 500ml Aerosol	Chai	580.000,00
449	Dung dịch làm sạch, khử khuẩn các bề mặt y tế Bossklein SDactive - Alcohol Based Surface Disinfectant	Chai	364.800,00
450	EasyT	Cái	6.540.000,00
451	Eliminate	Cái	9.900.000,00
452	Elite HD+ Putty Soft Normal Set 250ml+250ml - Chất làm khuôn răng -2 ống (250ml/ống)/hộp	Cái	1.045.450,00
453	Folley tiểu 3 nhánh số 18	Sợi	18.000,00
454	Folley tiểu 3 nhánh số 20	Cái	18.000,00
455	Gạc băng mắt 5cmx7cm tiệt trùng	Miếng	735,00
456	Gạc cầm máu WilloCell 2.6 x 5.1cm dạng bông	Miếng	396.499,99
457	Gạc dẫn lưu 0,01m x 2m x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng)	Cuộn	1.680,00
458	Gạc dẫn lưu 0,75cm x 200cm x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng)	Cuộn	1.680,00
459	Gạc dẫn lưu 0,75cm x 200cm x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng)	Cuộn	1.617,00
460	Gạc dẫn lưu nội soi 1,5x80cmx12 lớp (CQ-TT)	Miếng	3.780,00
461	Gạc dẫn lưu nội soi 1,5cm x 80cm x 12 lớp (có cản quang, tiệt trùng)	Cuộn	3.360,00
462	Gạc hút dịch Suprasorb Liquacel Ag 10x10 cm	Miếng	230.000,00
463	Gạc hút dịch tạo gel Suprasorb A, 10x10cm	Miếng	85.000,00
464	Gạc Phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp M2, KVT (100 cái/khối) (Danameco, VN)	Miếng	359,00
465	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp (có cản quang, tiệt trùng)	Miếng	5.660,00
466	Gạc Phẫu thuật Ó Bụng 30 x 40cm x 8 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)	Miếng	4.777,00
467	Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp (không tiệt trùng)	Miếng	651,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
468	Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp (không tiết trùng)	Miếng	651,00
469	Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp (không tiết trùng), M	Miếng	609,00
470	Gạc y tế 10x10 cm x8L	Miếng	479,40
471	Gắn tạm cavex	Hộp	490.000,00
472	Găng khám GloveOn Comfort Touch có bột (đôi)	Đôi	2.940,00
473	Găng kiểm tra dùng trong y tế các size	Đôi	861,00
474	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột các size	Đôi	1.323,00
475	Găng Latex phẫu thuật tiết trùng, có bột các số - 7.0	Đôi	3.200,00
476	Găng Latex phẫu thuật tiết trùng, có bột các số - 7.5	Đôi	3.200,00
477	Găng Latex phẫu thuật tiết trùng, có bột các số (số 6.5)	Đôi	3.200,00
478	Găng phẫu thuật cổ tay dài	Đôi	14.175,00
479	Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5	Đôi	3.379,99
480	Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5	Đôi	3.276,00
481	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7	Đôi	3.276,00
482	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.0	Đôi	3.379,99
483	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5	Đôi	3.990,00
484	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5	Đôi	3.379,99
485	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5	Đôi	3.276,00
486	Găng tay cao su y tế có bột	Đôi	1.040,00
487	Găng tay hút đàm vô trùng Medico	Đôi	1.520,00
488	Găng tay khám Finest dài min 240mm	Đôi	2.100,00
489	Găng tay khám latex không bột	Đôi	3.150,00
490	Găng tay y tế NITRILE SSG CLASSIC	Đôi	1.480,00
491	Găng tiết trùng TOPGLOVE dài min. 280mm số 7	Đôi	6.195,00
492	GC-Gold Label 9	Hộp	1.310.000,00
493	Gel bôi trơn	Tuýp	43.575,00
494	Gel bôi trơn KLY	Tuýp	49.350,00
495	Gel điện tim	Chai	16.380,00
496	Gel điện tim 250ml	Chai	16.485,00
497	Gel điện tim 260gr (250ml)	Chai	21.000,00
498	Gel điện tim ECG supergel 260GRS	Tuýp	26.250,00
499	Gel siêu âm	Bình	96.600,00
500	Gel siêu âm	Can	94.500,00
501	Gel siêu âm	Can	94.185,00
502	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra	Cái	43.500.000,00
503	Giá đỡ động mạch vành Xience Xpedition	Cái	43.500.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
504	Giá đỡ mạch vành (Stent điều hợp sinh học mạch vành phủ thuốc Novolimus DynamX)	Cái	41.800.000,00
505	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx	Cái	44.190.000,00
506	Giấy điện tim 6 kênh 112 x 27	Cuộn	22.365,00
507	Giấy điện tâm đồ Kenz-Suzuken Cardico 601 (112mmx27m)	Cuộn	59.950,00
508	Giấy điện tim (dùng cho máy điện tim Suzuken Cardico 601) (112x27m)	Cuộn	56.700,00
509	Giấy điện tim (sọc đỏ)(dùng cho máy điện tim Suzuken Cardico 601) (112x27m)	Cuộn	29.400,00
510	Giấy điện tim 210mmx30m	Cuộn	100.000,01
511	Giấy điện tim 3 cần 80mm x 20m	Cuộn	15.750,00
512	Giấy điện tim 63x30	Cuộn	15.400,00
513	Giấy ghi điện tâm đồ	Cuộn	25.137,00
514	Giấy in cho Monitor	Cuộn	82.000,00
515	Giấy in máy Monitor sản khoa 152x90	Xấp	22.680,00
516	Giấy in nhiệt 57x 20	Cuộn	18.000,00
517	Giấy in nhiệt 57x20	Cuộn	12.600,00
518	Giấy in nhiệt 57x20	Cuộn	12.960,00
519	Giấy monitor sản khoa 152mm x 90mm-150 tờ	Xấp	22.050,00
520	Giấy monitor sản khoa 152mm x 90mm-150 tờ	Cuộn	23.373,00
521	Giấy monitor sản khoa 152mm x90mm	Xấp	33.600,00
522	Giấy monitor sản khoa COROMETRICS BAO/DAO 4305 (152mm x 90mm x 150sh)	Xấp	31.500,00
523	Giấy monitor sản khoa HEWLETT PACKARD / PHILIPS M1911A 150mm x 100mm x 150tờ	Xấp	32.130,00
524	Giấy thấm chất thử 3M - 1243A (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Que	3.675,00
525	GIẤY Y TẾ	Kg	32.100,00
526	Giấy y tế	Kg	31.700,00
527	Giấy y tế 40cm x 50cm	Kg	31.860,00
528	Giấy y tế 40x25/40x50	Kg	32.450,00
529	Gói lọc thận nhân tạo (tiệt trùng)	Gói	12.999,00
530	Gói lọc thận nhân tạo (tiệt trùng)	Gói	11.025,00
531	Gói sáp	Cái	50.000,00
532	Guide Wire HybriGilde	Cái	1.250.000,00
533	Guide Wire Hydrophilic	Cái	650.000,00
534	Guide Wire Hydrophilic	Cái	415.000,00
535	Hàm khung kim loại	Gói	600.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
536	Hệ stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9-BioFreedom Ultra Drug Coated Coronary Stent System	Cái	42.000.000,00
537	Heartrail II	Cái	2.400.000,00
538	High Pressure Tubing/ Excite Contrast Injection Tubing	Cái	231.000,00
539	Hóa chất sử dụng với máy đo đường huyết cá nhân Oncall Sure	Bộ	3.020,00
540	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated	Cái	295.000,00
541	INTRADYN INTRODUCER NEEDLE	Cái	37.800,00
542	INTRAFIX PRIMELINE LL, 180 CM TYPE I.S.	Sợi	11.340,00
543	Jackson Ree trẻ em	Bộ	546.000,00
544	Keo dán nha khoa	Chai	1.090.000,00
545	Keo trám thẩm mỹ	Lọ	577.500,00
546	Kẹp cầm máu	Cái	519.000,00
547	Kẹp cầm máu (Hemoclip)	Cái	415.000,00
548	Kẹp Clip cầm máu liên cán các loại	Cái	300.000,00
549	Kẹp mạch Titan Ligaclip Extra LT400	Cái	42.272,00
550	Khăn trải y tế	mét	9.320,00
551	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng	Cái	1.050,00
552	Khẩu trang kháng khuẩn KTVT	Cái	8.000,00
553	Khẩu trang N95	Cái	9.500,00
554	Khẩu trang N95 3M 1870	Cái	40.000,00
555	Khẩu trang vải	Cái	7.700,00
556	Khẩu trang vải KTKK NL-3L	Cái	10.390,00
557	Khẩu trang y tế	Cái	314,00
558	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái	630,00
559	Khẩu trang y tế ERIKA thun đeo tai 3 lớp	Cái	314,00
560	Khẩu trang y tế ERIKA thun đeo tai 3 lớp	Cái	324,00
561	Khẩu trang y tế FAMI MED thun đeo tai 3 lớp	Cái	395,00
562	Khẩu trang y tế FAMI MED thun đeo tai 3 lớp	Cái	338,00
563	Khẩu trang y tế FAMI MED thun đeo tai 3 lớp tiết trùng	Cái	595,00
564	Khẩu trang y tế phòng nhiễm khuẩn	Cái	486,00
565	Khí Co2	Kg	9.450,00
566	Khí CO2	Kg	10.800,00
567	Khí CO2	Kg	9.900,00
568	Khí CO2	Kg	10.800,00
569	Khí CO2	Kg	11.440,00
570	Khóa 3 chạc có dây các loại (25cm)	Cái	4.095,00
571	Khóa 3 ngã có dây	Sợi	3.990,00
572	Khóa 3 ngã có dây 25cm	Cái	5.775,00
573	Khóa 3 ngã có dây nối 25cm	Cái	3.654,00
574	Khóa 3 ngã có dây nối dài 100cm	Sợi	4.830,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
575	Khóa 3 ngã có dây nối dài 25cm, 50cm	Sợi	3.780,00
576	Khóa 3 ngã, dây 25cm	Cái	10.500,00
577	Khớp háng bán phần không xi măng Bencox ID	Bộ	42.500.000,00
578	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài Benfix	Bộ	55.000.000,00
579	Khớp háng bán phần không xi măng, Bencox MAO	Bộ	57.500.000,00
580	Khung cố định hai thanh	Bộ	2.500.000,00
581	Khung giá đỡ mạch vành có màng bọc (Cover stent) dùng trong các trường hợp cấp cứu	Cái	60.000.000,00
582	Kim 26*1*1/2	Cây	735,00
583	Kim 26*1/2	Cái	270,00
584	Kim 26*1/2	Cây	315,00
585	Kim châm cứu Khánh Phong vô trùng dùng 01 lần các số (số 2 (0.3x25mm))	Cây	672,00
586	Kim châm cứu Khánh Phong vô trùng dùng 01 lần các số (số 6 (0.3x75mm))	Cây	672,00
587	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần - Số 2	Cái	215,00
588	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần (số 6)	Cái	215,00
589	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần (số 1)	Cái	215,00
590	Kim chạy thận	Cái	4.220,00
591	Kim chích cầm máu, đường kính 2.3mm, sử dụng 1 lần	Cái	250.000,00
592	Kim cho Thận nhân tạo 16G	Cây	9.450,00
593	Kim chọc dò, gây tê tủy sống có cánh cầm khi chọc và bơm thuốc các cỡ (số 25)	Cái	19.530,00
594	Kim chọc dò, gây tê tủy sống có cánh cầm khi chọc và bơm thuốc các cỡ (số 27)	Cái	19.530,00
595	Kim chọc mạch -Merit Advance	Cái	58.000,00
596	Kim chọc tủy sống có cánh cầm khi chọc và bơm thuốc các cỡ	Cái	17.829,00
597	Kim chọc tủy sống có cánh cầm khi chọc và bơm thuốc các cỡ	Cái	18.879,00
598	Kim đẩy chỉ 0.30 x 33mm	Cây	900,00
599	Kim đẩy chỉ vô trùng (0.3*33)	Cây	570,00
600	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy PASTE CARRIERS dài 21, 25 mm (các số 25->40)	Vĩ	96.600,00
601	Kim khoan răng K-Files dài 21, 25mm(các size 10 đến 80)	Vĩ	83.790,00
602	Kim luồn an toàn Polysafe Adva có cánh có cổng nắp bật, đầu bảo vệ kim loại, cỡ G24	Cái	13.650,00
603	Kim luồn an toàn, kiểm tra nhanh Polysafe Adva, đầu bảo vệ bằng kim loại, cỡ G18 ~ G22	Cái	12.600,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
604	Kim luôn an toàn, kiểm tra nhanh PolySafety Adva, cỡ 18G ~ 22G	Cái	13.650,00
605	Kim luôn có cánh có cổng 18G, 20G, 22G, có cản quang	Cái	11.550,00
606	Kim luôn có cánh có cổng 24G có cản quang	Cái	15.120,00
607	Kim luôn số 16	Cái	3.000,00
608	Kim luôn tĩnh mạch	Cái	2.310,00
609	Kim luôn tĩnh mạch 16G	Cái	3.087,00
610	Kim luôn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 18G, 1.75 IN., 1.3X45MM-AP)	Cái	15.620,00
611	Kim luôn tĩnh mạch an toàn không có cổng tiêm thuốc (INTROCAN SAFETY-W FEP 24G, 0.7X19MM-AP)	Cái	15.603,00
612	Kim luôn tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm Nufix các số	Cái	2.184,00
613	Kim luôn tĩnh mạch số 18G, 20G, 22G	Cái	2.310,00
614	Kim nha ngắn	Cây	1.785,00
615	Kim nha ngắn 27G (21mm)	Cái	1.764,00
616	Kim ròng nước	Cây	340.000,00
617	Kim tiêm 26G X 1/2	Cái	265,00
618	Kim tiêm cầm máu các loại	Cái	206.000,00
619	Kim tiêm ECO	Cái	203,00
620	Kim tiêm ECO	Cái	179,00
621	Kim tiêm MPV - 18G	Cái	274,00
622	Kim tiêm MPV - 23G	Cái	274,00
623	Kim tiêm thuốc 20G x 1", 26G x 1/2" Dispovan	Cái	357,00
624	Kim tiêm vô trùng sử dụng 1 lần, kim 18G	Cây	294,00
625	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần 23G	Cái	270,00
626	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	280,00
627	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ, VIKIMCO (số 18)	Cái	325,00
628	Kim Xoay Fistula 16G	Cây	9.450,00
629	Lam kính xét nghiệm 7105	Miếng	294,00
630	Lamelle 22x22	Hộp	68.040,00
631	Lammen xét nghiệm 22*22	Hộp	12.285,00
632	Lammen xét nghiệm 22*22	Hộp	12.096,00
633	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm PS 55 ml	Lọ	1.050,00
634	Lọ đựng phân có chất bảo quản 50ml, nắp vàng, có nhãn	Lọ	2.163,00
635	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Cái	2.100,00
636	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	1.134,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
637	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	1.069,99
638	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	1.113,00
639	Lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản 50ml HTM nắp vàng	Lọ	2.730,00
640	Lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản 50ml HTM nắp vàng, có nhãn	Lọ	2.310,00
641	Lọ sinh phẩm	Lọ	959,00
642	Lọ sinh phẩm không gá 50ml (Specimen Containers no spoon 50ml)	Lọ	987,00
643	Lọ sinh phẩm không gá vô trùng 50ml	Lọ	1.470,00
644	Lọ sinh phẩm tiệt trùng	Lọ	1.442,00
645	Lọc vi khuẩn Clear Guard 3 (HFNC TNI softflow 50)	Cái	150.000,00
646	Lọc vi sinh cho máy điều áp hút	Cái	52.500,00
647	Lưỡi bào ồ khớp 4.5mm / 130mm / lưỡi bén 2 bên	Cái	5.800.000,40
648	Lưỡi cắt đốt đơn cực loại cong 90 °	Cái	6.180.000,00
649	Lưỡi Dao Mổ 10	Cái	895,00
650	Lưỡi Dao Mổ 11	Cái	895,00
651	Lưỡi dao Mổ 15	Cái	895,00
652	Lưỡi dao mổ số 10	Cái	840,00
653	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene	Miếng	336.000,00
654	Lưới thoát vị bẹn, thành bụng PREMILENE MESH 15 X 15 CM	Miếng	1.574.600,00
655	Ly giấy tròn 60Z	Cái	340,20
656	Ly uống nước (K.Sản)	Cái	660,00
657	Màng phẫu thuật y tế	Miếng	175.000,00
658	Màng phẫu thuật y tế	Miếng	135.000,00
659	Manifold 3 cổng	Cái	140.700,00
660	Mapleson C người lớn	Bộ	378.000,00
661	Mask gây mê các cỡ (số 3)	Cái	23.079,00
662	Mask gây mê các cỡ (số 4)	Cái	23.079,00
663	Mask gây mê các cỡ (số 5)	Cái	23.079,00
664	Mask oxy có túi dự trữ	Cái	25.000,00
665	Mask thanh quản Tappa 2 nòng 100% silicone dùng nhiều lần	Cái	1.362.900,00
666	Mask thanh quản Tappa 2 nòng 100% silicone dùng nhiều lần - Số 4	Cái	1.362.900,00
667	Mask thanh quản Tappa 2 nòng 100% silicone dùng nhiều lần - Số 5	Cái	1.362.900,00
668	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	Cái	12.810,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
669	Mask thở oxy có túi size XL (người lớn), size L (người lớn), size M (trẻ em), size S (trẻ em), size XS (sơ sinh)	Cái	13.650,00
670	Mask xông khí dung người lớn	Cái	12.600,00
671	Mask xông khí dung người lớn	Cái	12.180,00
672	Mask xông khí dung size XL	Cái	12.390,00
673	Mặt gương vi phẫu 4903/4-MIRRORS N.4 PLANE - 12 pcs(Hộp/12 cái).Hãng sx: Medesy Srl.Hàng mới 100%	Cái	40.170,00
674	Mặt nạ thanh quản 2 nồng I-GEL size 4	Cái	693.000,00
675	Mặt nạ thanh quản 2 nồng I-GEL size 5	Cái	693.000,00
676	Mặt nạ thở dùng một lần	Cái	1.979.999,99
677	Mặt nạ thở oxy có túi ECO	Cái	12.000,00
678	Mặt nạ xông khí dung	Cái	11.340,00
679	Mặt nạ xông khí dung MPV	Cái	10.300,00
680	Mặt nạ xông khí dung MPV	Cái	10.900,00
681	MEGASEPT WIPE	Hộp	140.000,00
682	Merit Advance (Femoral)	Cái	57.999,91
683	Merit Laureate	Cái	689.000,00
684	Merit Medallion (10ml)	Cái	58.000,00
685	Merit Medallion 1m, 3ml,10ml	Cái	58.000,00
686	Merit Prelude (Femoral)	Bộ	430.000,00
687	Mũ phẫu thuật	Cái	515,00
688	Mũi khoan Carbide Bur	Mũi	158.000,00
689	Mũi khoan Carbide Bur HP703	Mũi	53.700,00
690	Mũi khoan kim cương các loại (dùng cho tay khoan nhanh)	Mũi	24.150,00
691	Nạng gỗ	Cặp	89.250,00
692	NC Trek	Cái	7.900.000,00
693	NC Trek	Cái	6.300.000,00
694	NC Trek	Cái	7.345.000,00
695	Nẹp 4 chấu	Cái	18.900,00
696	Nẹp căng chân ngắn	Cái	176.400,00
697	Nẹp căng chân ngắn	Cái	97.440,00
698	Nẹp căng chân ngắn (Nẹp vải căng chân)	Cái	176.400,00
699	Nẹp căng tay dài (Trái - phải)	Cái	32.550,00
700	Nẹp căng tay gân duỗi (Trái - Phải)	Cái	66.549,00
701	Nẹp căng tay gân gấp trái / phải	Cái	48.300,00
702	Nẹp căng tay ngắn	Cái	29.400,00
703	Nẹp căng tay số 3	Cái	29.400,00
704	Nẹp căng tay số 4	Cái	29.400,00
705	Nẹp cánh bàn tay	Cái	165.900,00
706	Nẹp cánh bàn tay (Trái - phải)	Cái	107.625,00
707	Nẹp cánh tay các cỡ	Cái	650.000,00
708	Nẹp chống xoay ngắn	Cái	118.125,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
709	Nẹp Cổ Cấp Cứu	Cái	52.275,00
710	Nẹp cổ cứng	Cái	89.250,00
711	Nẹp cổ cứng	Cái	94.500,00
712	Nẹp cổ cứng	Cái	90.300,00
713	Nẹp cổ mềm 7	Cái	23.940,00
714	Nẹp cổ mềm 8	Cái	23.940,00
715	Nẹp động đứt gân duỗi bàn tay	Cái	87.150,00
716	Nẹp đùi các cỡ	Cái	750.000,00
717	Nẹp đùi các cỡ-Nẹp Zimmer	Cái	108.150,00
718	Nẹp đùi các cỡ-Nẹp Zimmer	Cái	126.000,00
719	Nẹp đùi dài (Zimmer)	Cái	95.760,00
720	Nẹp gỗ 1.2m	Cái	42.900,00
721	Nẹp gỗ 100	Cái	24.840,00
722	Nẹp gỗ 120	Cái	28.080,00
723	Nẹp gỗ 1m2	Cái	27.300,00
724	Nẹp gỗ 20	Cái	6.825,00
725	Nẹp gỗ 20	Cái	6.825,00
726	Nẹp gỗ 30	Cái	14.040,00
727	Nẹp gỗ 30cm	Cái	20.900,00
728	Nẹp gỗ 50	Cái	16.200,00
729	Nẹp gỗ 50cm	Cái	24.420,00
730	Nẹp gỗ 60	Cái	14.700,00
731	Nẹp gỗ 70	Cái	18.360,00
732	Nẹp gỗ 80	Cái	19.440,00
733	Nẹp gỗ 80cm	Cái	18.900,00
734	Nẹp gỗ 80cm	Cái	36.300,00
735	Nẹp gỗ 90	Cái	22.680,00
736	Nẹp gỗ 90cm	Cái	22.050,00
737	Nẹp Insulin 25cm	Cái	15.498,00
738	Nẹp Iselin 25cm	Cái	11.550,00
739	Nẹp khóa căng chân các cỡ	Cái	4.300.000,00
740	Nẹp khóa căng tay	Cái	3.000.000,00
741	nẹp khóa cánh tay	Cái	3.200.000,00
742	Nẹp khóa chữ I	Cái	4.200.000,00
743	Nẹp khóa chữ I	Cái	4.200.000,00
744	nẹp khóa chữ L	Cái	4.200.000,00
745	Nẹp khóa chữ T	Cái	4.200.000,00
746	Nẹp khóa chữ T	Cái	4.200.000,00
747	nẹp khóa đa hướng căng tay	Cái	7.000.000,00
748	nẹp khóa đa hướng cánh tay	Cái	7.500.000,00
749	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương mác	Cái	9.500.000,00
750	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày	Cái	11.500.000,00
751	Nẹp khóa đa hướng đùi - 7 lỗ	Cái	8.000.000,00
752	Nẹp khóa đa hướng gót chân IV	Cái	11.500.000,00
753	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn	Cái	8.000.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
754	Nẹp khóa đa hướng mắc xích	Cái	7.000.000,00
755	Nẹp khóa đa hướng ốp lõi cầu đùi	Cái	11.500.000,00
756	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	Cái	8.300.000,00
757	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) 6-10 lỗ	Cái	7.000.000,00
758	Nẹp khóa đầu dưới mâm chày (trái, phải) các cỡ	Cái	8.800.000,00
759	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Cái	6.600.000,00
760	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	3.900.000,00
761	Nẹp khóa đầu trên mâm chày	Cái	8.500.000,00
762	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	8.700.000,00
763	Nẹp khóa DHS	Cái	8.300.000,00
764	Nẹp khóa đùi	Cái	4.600.000,00
765	Nẹp khóa đùi đầu rấn các cỡ	Cái	8.800.000,00
766	Nẹp khóa gót chân IV	Cái	6.700.000,00
767	Nẹp khóa lõi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	7.200.000,00
768	Nẹp khóa lõi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	7.200.000,00
769	Nẹp khóa mỏm khuỷu	Cái	7.200.000,00
770	Nẹp khóa ốp lõi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	8.500.000,00
771	Nẹp khóa xương đòn S	Cái	4.000.000,00
772	NẸP NGÓN TAY 03 CHÂN	Cái	17.430,00
773	Nẹp ngón tay 3 chân	Cái	18.900,00
774	Nẹp ngón tay con chó (Nẹp nhôm ngón tay 04 châu)	Cái	29.400,00
775	Nẹp ngón tay ngắn (4 chân)	Cái	15.750,00
776	Nẹp vải gân gấp trái, phải	Cái	65.100,00
777	Ngáng miệng nội soi	Cái	45.200,00
778	Nhiệt Kế	Cây	11.550,00
779	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	10.815,00
780	Nhựa lạng xanh	mét	16.000,00
781	Nichipore 25mm x 6m	Cm	39,67
782	Nội khí quản có bóng 3-9 các cỡ	Sợi	14.679,00
783	Nội khí quản cong mũi/ miệng, có bóng, số 2.0 ~ 6.0	Cái	37.800,00
784	Nội khí quản không có bóng số 2.5	Cái	11.550,00
785	Nội khí quản không có bóng số 3.5	Cái	10.500,00
786	Nón y tế tiết trùng	Cái	1.050,00
787	Nòng đặt nội khí quản Stylet số 14	Cái	56.490,00
788	NOVOSYN VIOLET 1 (4) 90CM HR40S (M) DDP - 1	Tép	82.000,00
789	NOVOSYN VIOLET 2/0 (3) 70CM HR26 (M) DDP	Tép	64.000,00
790	NOVOSYN VIOLET 2/0, 70CM HR26	Tép	58.422,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
791	NOVOSYN VIOLET 3/0 (2) 70CM HR26 (M) DDP	Tép	64.000,00
792	NOVOSYN VIOLET 3/0, 70CM HR26	Tép	58.485,00
793	NOVOSYN VIOLET 4/0 (1,5)70CM HR22 (M)	Tép	64.000,00
794	Nút chặn đuôi kim luồn (Nút chặn đuôi kim luồn có công bơm thuốc WESstopper, màu vàng)	Cái	690,00
795	Nút chặn kim luồn	Cái	1.323,00
796	Nút chặn kim luồn	Cái	950,00
797	Nút đẩy kim luồn	Cái	1.260,00
798	Nút đẩy kim luồn	Cái	756,00
799	Nút đẩy kim luồn (có công chích thuốc)	Cái	945,00
800	Nút đẩy kim luồn (có công chích thuốc)	Cái	714,00
801	Nút đẩy kim luồn (có công chích thuốc)	Cái	735,00
802	Nút vận kim luồn có công tiêm	Cái	1.239,00
803	Nylon (2/0)75cm 1/2 HS26	Tép	10.458,00
804	Ống chống cản lưỡi (Airway)	Cái	3.738,00
805	Ống dẫn lưu màng phổi có trocar " SURUCATH ULTRA" các cỡ	Cái	89.880,00
806	Ống dẫn lưu màng phổi có trocar " SURUCATH ULTRA" các cỡ	Cái	91.980,00
807	Ống đặt nội khí quản	Ống	10.395,00
808	Ống đặt nội khí quản có bóng số 7	Cái	9.030,00
809	Ống đặt nội khí quản có bóng số 7.5	Cái	9.030,00
810	Ống đặt nội khí quản có bóng số 8	Cái	9.030,00
811	Ống đặt nội khí quản có bóng số 8.5	Cái	9.030,00
812	Ống đặt nội khí quản khó linh hoạt (bougie linh hoạt)	Chiếc	630.000,00
813	Ống đặt nội khí quản không bóng số 2.5	Cái	12.000,00
814	Ống đặt nội khí quản PVC có dây xoắn lò xo các số (số 7)	Cái	126.000,00
815	Ống đặt nội khí quản PVC có dây xoắn lò xo các số (số 7.5)	Cái	126.000,00
816	Ống Eppendof 1.5ml PT, ly tâm xét nghiệm	Cái	220,00
817	Ống hút điều kinh	Cái	18.900,00
818	Ống hút nha/ Ống hút nước bọt	Bịch	58.800,00
819	Ống hút nước bọt (RHM)	Bịch	70.000,00
820	Ống khí quản đè lưỡi Airway	Cái	3.699,00
821	Ống ly tâm 15ml	Cái	2.250,00
822	Ống ly tâm Eppendof	Cái	154,00
823	Ống ly tâm Falcon 15ml	Cái	1.575,00
824	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp	Ống	1.176,00
825	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp	Ống	840,00
826	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	1.092,00
827	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	861,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
828	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp xanh dương, mous thấp	Ống	966,00
829	Ống nghiệm không nắp 5ml	Cái	242,00
830	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (K2EDTA, 2 mL, nút cao su, không tiệt trùng)	Ống	730,00
831	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Lithium Heparin, 2 mL, không tiệt trùng)	Ống	535,00
832	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Ống tách huyết thanh, 4 mL, hạt trụ, không tiệt trùng)	Ống	505,00
833	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Tri-sodium citrate 3.8%, 1.8 mL, không tiệt trùng)	Ống	525,00
834	Ống nghiệm lấy máu Heparin MPV, nắp nhựa	Ống	645,00
835	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV	Ống	960,00
836	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	Ống	855,00
837	Ống nghiệm lấy máu Sodium Citrate 3.8% MPV, nắp nhựa	Ống	629,00
838	Ống nghiệm Lithium Heparin	Cái	672,00
839	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5ml HTM nắp trắng	Ống	252,00
840	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn	Ống	315,00
841	Ống nghiệm serum hạt to HTM nắp đỏ	Ống	1.050,00
842	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ, mous thấp	Ống	798,00
843	Ống nghiệm thủy tinh 12*75	Cái	3.780,00
844	Ống nhựa Plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm (12x75mm)	Ống	6.897,00
845	Ống NKQ số 3 không bóng	Sợi	37.800,00
846	Ống NKQ số 6	Ống	9.849,00
847	Ống NKQ số 6.5	Sợi	10.500,00
848	Ống NKQ số 7	Ống	10.500,00
849	Ống nối đo chức năng hô hấp	Cái	10.000,00
850	Ống nội khí quản Sheridan cong miệng, có bóng/không bóng cỡ 3.5 ~ 7.5	Sợi	162.750,00
851	Ống Penrose tiệt trùng	Sợi	3.108,00
852	Ống thở oxy (Cannula) dòng cao qua mũi	Cái	850.000,00
853	Ống thở oxy (Cannula) dòng cao qua mũi	Cái	619.000,00
854	Ống thông (Ống dẫn lưu ổ bụng)	Cái	6.720,00
855	Ống thông can thiệp Launcher	Cái	1.980.000,00
856	Ống thông chữ T "TOPCARE", 20 x 40cm, số 14, 16, 18, 20	Cái	21.000,00
857	Ống thông chụp buồng tim, loại đa năng (multipurpose) các cỡ-4F	Cái	468.650,00
858	Ống thông chụp mạch não-Radifocus Angiographic Catheter (Vertebral) RF*EH15010M	Cái	850.000,00
859	Ống thông dạ dày "COMFORSOFT STOMACH TUBE" có nắp, có đường cân quang Xline dọc thân các số	Cái	13.629,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
860	Ống thông dạ dày MPV	Cái	3.250,00
861	Ống thông dạ dày số 16	Cái	3.150,00
862	Ống thông dạ dày Stomach tube (các size 6 đến 18)	Cái	2.835,00
863	Ống thông dạ dày Vina các số (có nắp 6Fr,8Fr,10Fr,12Fr, 14Fr,16Fr,18Fr) số 16	Cái	2.919,00
864	Ống thông dạ dày Vina các số (có nắp 6Fr,8Fr,10Fr,12Fr, 14Fr,16Fr,18Fr) số 6	Sợi	2.919,00
865	Ống thông dẫn lưu ổ bụng	Cái	6.825,00
866	Ống thông đường mật chữ T số 18	Sợi	18.000,05
867	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành GUIDE PLUS II	Cái	15.750.000,00
868	Ống thông nội khí quản, có bóng - số 6	Sợi	9.324,00
869	Ống thông nội khí quản, có bóng - số 6.5	Sợi	9.324,00
870	Ống thông nội khí quản, có bóng số 5.5	Sợi	9.324,00
871	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7	Sợi	9.324,00
872	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7,5	Sợi	9.324,00
873	Ống thông nội khí quản, có bóng số 8	Sợi	9.324,00
874	Ống thông nội khí quản, có bóng số 8,5	Sợi	9.324,00
875	Ống thông nội khí quản, có bóng số 5	Cái	9.978,00
876	Ống thông nội khí quản, có bóng số 5.5	Cái	9.978,00
877	Ống thông nội khí quản, có bóng số 6.0	Cái	9.978,00
878	Ống thông nội khí quản, có bóng số 6.5	Cái	9.978,00
879	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7	Cái	10.500,00
880	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7	Cái	9.978,00
881	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7	Cái	10.500,00
882	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7.5	Cái	10.500,00
883	Ống thông nội khí quản, có bóng số 7.5	Cái	9.978,00
884	Ống thông nội khí quản, có bóng số 8	Cái	9.978,00
885	Ống thông Pezzer (sonde quả bí)	Sợi	21.000,00
886	Ống thông tiết trùng size 28	Cái	8.400,00
887	Ống thông tiểu 1 nhánh (Sonde Nelaton) ComforSoft mã hóa màu, các số - Số 14	Cái	5.229,00
888	Ống thông tiểu 1 nhánh (Urethral)	Sợi	5.082,00
889	Ống thông tiểu 1 nhánh Nelaton số 14	Sợi	9.000,00
890	Ống thông tiểu 2 nhánh - Số 14	Cái	8.085,00
891	Ống thông tiểu 2 nhánh - số 16	Cái	7.200,00
892	Ống thông tiểu 2 nhánh số 22	Sợi	9.240,00
893	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley)	Sợi	8.610,00
894	Ống thông tiểu 2 nhánh (số 14)	Cái	7.200,00
895	Ống thông tiểu 2 nhánh 14Fr (30ml)	Sợi	14.700,00
896	Ống thông tiểu 2 nhánh số 14	Sợi	9.240,00
897	Ống thông tiểu 2 nhánh số 14	Sợi	14.700,00
898	Ống thông tiểu 2 nhánh số 14	Sợi	9.198,00
899	Ống thông tiểu 2 nhánh số 16	Sợi	14.700,00
900	Ống thông tiểu 2 nhánh số 16	Sợi	9.198,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
901	Ống thông tiểu 2 nhánh số 16	Sợi	9.240,00
902	Ống thông tiểu TOPCARE 2 nhánh số 14	Cái	16.800,00
903	Ống thông tiểu TOPCARE 2 nhánh số 16	Cái	16.800,00
904	OPTILENE 2/0, 75CM HR26, CV RCP	Tép	66.822,00
905	OPTILENE 3/0, 90CM 2XHR26, CV RCP	Tép	95.970,00
906	Optiskin Film 5.3cm x 8cm	Miếng	5.200,00
907	Optiskin Film 53mm x 80mm	Miếng	5.090,00
908	Outlook	Cái	690.000,00
909	Performa® Angiographic Catheter	Cái	428.000,00
910	Phim khô laser y tế 10x14 inch (26x36cm)	Tấm	22.000,00
911	Phim khô y tế 10x14 inch (26x36cm)	Tấm	17.000,00
912	Phim X Quang DI-HL 20X25cm	Tấm	17.325,00
913	Phim X Quang DI-HL 20x25cm	Tấm	12.495,00
914	Phim X Quang DI-HL 26X36cm	Tấm	27.300,00
915	Phim X Quang DI-HL 35X43cm	Tấm	39.375,00
916	Phim X Quang DI-HL 35X43cm	Tấm	39.690,00
917	Phim X Quang DI-HT 20X25cm	Tấm	15.750,00
918	Phim X Quang DI-HT 26X36cm	Tấm	25.410,00
919	Phim X Quang DI-HT 26X36cm	Tấm	24.780,00
920	Phim X Quang DI-HT 26X36cm	Tấm	27.300,00
921	Phim xquang AGFA Drystar DT50000IB 8x10"	Tấm	18.900,00
922	Phim X-Quang khô y tế (HSF-14X17 in)	Tấm	32.000,00
923	Phim X-Quang khô y tế (HSF-14X17 in)	Tấm	32.000,00
924	Phim X-Quang nhiệt y tế (HSF-8X10 in)	Tấm	10.000,00
925	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp, có đầu ngậm elip	Cái	20.979,00
926	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp, có đầu ngậm elip	Cái	19.929,00
927	Phin lọc khuẩn làm ấm ẩm (3 chức năng) người lớn , trẻ em	Cái	20.790,00
928	Prelude (Femoral)	Cái	430.000,00
929	Prelude (Radial)	Cái	520.000,00
930	Prelude® +NEEDLE SHEATH INTRODUCER	Bộ	430.000,00
931	Prelude® SHEATH INTRODUCER	Cái	520.000,00
932	Prelude® SHEATH INTRODUCER (Radial)	Cái	520.000,00
933	Prelude® SHEATH INTRODUCER (Radial) - PSI-6F-xx-xxx, PSI-6F-xx-xxx-xxx	Cái	520.000,00
934	PREMILENE MESH 15X15CM	Miếng	1.525.000,00
935	Prong mũi size L (Gọng mũi)	Cái	349.999,97
936	Prong mũi size XL (Gọng mũi)	Cái	349.999,97
937	Quả lọc máu dùng cho máy thận nhân tạo - FX 10 - N07.02.080	Quả	336.000,00
938	Quả lọc thận nhân tạo Dialyzer Polyethersulfone Lowflũ 1.6m2	Quả	131.200,00
939	Que cấy đầu tròn 10ul	Que	2.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
940	Que đèn lưỡi gỗ Hoàng Sơn	Cái	250,00
941	Que đèn lưỡi gỗ Hoàng Sơn	Cái	280,00
942	Que đèn lưỡi gỗ TANAPHAR	Cái	294,00
943	Que gòn trong ống, Greetmed, lấy mẫu xét nghiệm	Cái	1.650,00
944	Que gòn xét nghiệm tiết trùng từng ống	Cái	1.890,00
945	Que thử đường huyết BG-pro	Que	3.045,00
946	Que thử đường huyết Precichek (1 gói gồm 50 kim + 50 que, que được đóng gói từng que riêng)	Que	3.931,00
947	Que thử đường huyết Precichek (1 gói gồm 50 kim + 50 que, que được đóng gói từng que riêng)	Que	4.100,00
948	Que thử đường huyết Precichek (1 gói gồm 50 kim + 50 que, que được đóng gói từng que riêng)	Que	3.927,00
949	Radifocus Angiographic Catheter (Simon) RF*EA25010M	Cái	850.000,00
950	Radifocus Angiographic Catheter (Vertebral)	Cái	850.000,00
951	Radifocus Guide Wire M (150cm)	Cái	520.000,00
952	Radifocus Guide Wire M (260cm)	Cái	690.000,00
953	RADIFOCUS Introducer II (A kit)	Cái	550.000,00
954	RADIFOCUS Introducer II (A kit)	Cái	518.000,00
955	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Angled Pigtail)	Cái	630.000,00
956	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Judkins Left/ Judkins Right/ Amplatz Left)	Cái	470.000,00
957	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Judkins Left/ Judkins Right/ Amplatz Left)	Cái	450.000,00
958	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Multipurpose)	Cái	630.000,00
959	Răng nhựa (Loại II)	Gói	150.000,00
960	Răng nhựa (Loại III)	Gói	150.000,00
961	Răng sứ kim loại	Gói	280.000,00
962	Răng sứ Zirconia	Gói	1.000.000,00
963	Rọ lấy sỏi	Cái	2.869.000,00
964	Runthrough NS PTCA Guide Wire	Cái	2.400.000,00
965	Runthrough NS PTCA Guide Wire (Floppy)	Cái	2.400.000,00
966	Ryurei	Cái	5.900.000,00
967	Sample Cup	Cái	4.893,00
968	SAMPLE CUP 0.5 ML	Cái	1.764,00
969	SANGOFIX ES SLIM SPIKE LL 180CM	Sợi	23.900,00
970	Sáp vành khít (Peri Compound)	Hộp	820.000,00
971	SERIM GUARDIAN RESIDUAL PEROXIDE TEST STRIPS	Que	8.800,00
972	Sonde Chữ T	Ống	21.000,00
973	Sonde JJ - 6Fr	Cái	160.000,00
974	Sonde JJ - 6Fr	Cái	129.000,00
975	Sonde JJ - 7Fr	Cái	160.000,00
976	Sonde JJ tiêu chuẩn	Cái	129.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
977	SPLASHwire	Cái	689.000,00
978	Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc Novolimus DESyne X2	Cái	37.860.000,00
979	STERRAD 100S CASSETTE	Băng	1.926.351,00
980	SURFLO I.V.Catheter	Cái	13.000,00
981	Tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	4.200,00
982	Tăm bông ø 5cm, dài 15cm (tiệt trùng)	Viên	1.260,00
983	Tăm bông y tế Ø 3mm	Cái	184,00
984	Tăm bông ø 3cm, dài 15cm (tiệt trùng)	Cái	1.281,00
985	Tăm chắn giọt bắn	Cái	8.250,00
986	Tăm điện cực nối đất	Cái	20.196,00
987	Tạp dề	Cái	2.580,00
988	Tạp dề	Cái	2.940,00
989	Tạp dề y tế	Cái	2.730,00
990	Tay dao đốt điện 2 nút bấm, 3 chấu	Cái	39.900,00
991	Tay dao mổ điện đơn cực sử dụng nhiều lần	Cái	2.400.000,00
992	Tegaderm film 1624W	Miếng	6.800,00
993	Terumo Dental Needle Air Water Realize	Cái	2.000,00
994	TERUMO Syringe	Cái	12.000,00
995	TERUMO Syringe (50ml)	Cái	10.000,00
996	Thông foley 3 nhánh 18	Cái	15.225,00
997	Thông foley 3 nhánh 20	Cái	15.225,00
998	Thông foley 3 nhánh 22	Cái	15.225,00
999	Thông Foley 3 nhánh 22	Cái	18.000,00
1000	Thông lọng cắt polyp	Cái	293.000,00
1001	Thông lọng cắt polyp (Snare)	Cái	500.000,00
1002	Thông tiểu Nelaton 10	Cái	8.499,99
1003	Thuốc nhuộm bao Omni Blue 0.6mg	Lọ	230.000,00
1004	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự Micropure kèm dụng cụ đặt nhân	Cái	2.965.000,00
1005	Típ đầu col xét nghiệm, vàng, có khóa PT	Cái	75,00
1006	Típ đầu col xét nghiệm, vàng, có lọc, có giá đựng PT	Cái	1.197,92
1007	Típ đầu col xét nghiệm, xanh, có lọc, có giá đựng PT	Cái	1.302,08
1008	Trâm gai SHORT BARBED BROACHES DÀI 21mm các số từ 1 đến 6	Vĩ	77.700,00
1009	Trek	Cái	6.300.000,00
1010	Túi chứa dịch thải 250ml/ 1000ml	Miếng	1.300.000,00
1011	Túi chứa khí PE, đầu nối PC, 2500ml	Cái	29.400,00
1012	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 100mmx200m	Cuộn	195.000,00
1013	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 100mmx200m	Cuộn	225.000,00
1014	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 150mmx200m	Cuộn	360.000,00
1015	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 200mmx200m	Cuộn	400.000,00
1016	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 200mmx200m	Cuộn	455.000,00
1017	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại phồng 150mmx100m	Cuộn	345.000,00
1018	Túi cuộn tiết trùng Perfecta Tyvek 150mmx70m	Cuộn	750.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1019	Túi đo máu sau sinh	Cái	5.100,00
1020	Túi đựng bệnh phẩm 7cmx14cm tiết trùng	Cái	4.410,00
1021	Túi đựng bệnh phẩm 9cmx17cm	Cái	4.410,00
1022	Túi đựng nước tiểu	Cái	5.250,00
1023	Túi đựng nước tiểu 2000ml có dây treo	Cái	4.560,00
1024	Túi đựng nước tiểu ECO	Cái	4.500,00
1025	Túi nước tiểu	Cái	18.690,00
1026	Túi nước tiểu	Cái	4.305,00
1027	Ultimaster Tansei	Cái	36.980.000,00
1028	UniCel DxI Access Immunoassay System Reaction Vessels	Cái	1.911,00
1029	Urgoclean Ag 10cm x 10cm	Miếng	150.000,00
1030	Urgoclean Ag 15x20cm	Miếng	260.000,00
1031	Urgocrepe 10cm x 4.5m	Cuộn	149.400,00
1032	Urgocrepe 10cmx4,5m	Cuộn	149.500,00
1033	Urgocrepe 6cm x 4.5m	Cuộn	92.000,00
1034	Urgoderm 10cm x 10m	mét	20.400,00
1035	Urgostart Micro - Adhesive 10x10cm	Miếng	197.000,00
1036	Urgosterile 50mmx70mm	Miếng	3.430,00
1037	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	19.500,00
1038	Urgotul 10cm x 10cm	Miếng	43.700,00
1039	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	73.500,00
1040	Urgotul Absorb 15 x20cm	Miếng	178.500,00
1041	Urgotul Ag/Silver 10x12cm	Miếng	63.800,00
1042	Urgotul Ag/Silver 15x20cm	Miếng	110.300,00
1043	Urgotul Ag/Silver 5x5cm	Miếng	23.000,00
1044	Vật liệu cầm máu tự tan dạng bông , Kích thước 2,6cm x 5.1cm	Miếng	258.000,00
1045	Vật liệu che và chữa tủy răng - Endoseal (P/L)	Hộp	450.000,00
1046	Vật liệu lấy dấu dùng trong nha khoa - Modelling Wax	Hộp	242.550,00
1047	Vật liệu lấy dấu răng (Hộp chất làm khuôn răng) (Aroma)	Gói	235.000,00
1048	Vật liệu lấy dấu răng 004110 - AROMA FINE PLUS NORMAL SET (thùng/40 gói,gói/500g).Hãng sx: GC Corporation. Hàng mới 100%	Hộp	183.750,00
1049	Vật liệu sửa soạn xoang răng trước khi trám - Endo Paste	Ống	220.000,00
1050	Vật liệu trám răng - Calcigel Economy Pack	Cây	220.000,00
1051	Vật liệu trám răng - Fusion Flo	Tuýp	220.000,00
1052	Vật liệu trám răng - Magic Acid	Ống	114.550,00
1053	Vật liệu trám răng - NT Premium A2	Ống	450.000,00
1054	Vật liệu trám răng - NT Premium A3	Ống	450.000,00
1055	Vật liệu trám răng - Solare A2	Ống	420.000,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1056	Vật liệu trám răng - Solare A3	Ống	420.000,00
1057	Vật liệu trám răng - Solare A3.5	Ống	420.000,00
1058	Vật liệu trám răng - T-Fill	Lọ	132.000,00
1059	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch (Gaia Second)	Cái	5.500.000,00
1060	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại mềm	Cái	2.300.000,00
1061	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch Asahi loại mềm	Cái	2.300.000,00
1062	Vi ống thông can thiệp mạch vành Mogul	Cái	10.500.000,00
1063	Vít cố định dây chằng loại Interfix	Cái	5.600.000,00
1064	Vít khoá 2.0x6-22	Cái	450.000,00
1065	Vít khóa 5.0 các cỡ	Cái	500.000,00
1066	Vít khóa đường kính 2.0mm	Cái	450.000,00
1067	Vít khóa đường kính 2.0mm	Cái	350.000,00
1068	Vít khóa đường kính 2.7mm	Cái	350.000,00
1069	Vít khóa đường kính 2.7mm	Cái	450.000,00
1070	Vít khóa đường kính 2.7mm	Cái	350.000,00
1071	Vít khóa đường kính 4.0mm	Cái	450.000,00
1072	Vít khóa đường kính 4.0mm	Cái	350.000,00
1073	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	400.000,00
1074	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	500.000,00
1075	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	400.000,00
1076	Vít neo cố định dây chằng tự điều chỉnh loại Ext Liftfix Button	Cái	9.990.000,00
1077	Vít rỗng titan 3.0 các cỡ	Cái	5.400.000,00
1078	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo, loại đầu phẳng	Cái	3.600.000,00
1079	Vít vỏ (titanium) 2.0 các cỡ	Cái	350.000,00
1080	Vít vỏ 2.0 các cỡ	Cái	70.000,00
1081	Vít vỏ 2.7	Cái	250.000,00
1082	vít vỏ 2.7	Cái	350.000,00
1083	Vít vỏ 4.0	Cái	350.000,00
1084	vít vỏ 4.0	Cái	250.000,00
1085	Vít vỏ 4.5 các cỡ	Cái	85.000,00
1086	vít vỏ 5.0	Cái	400.000,00
1087	Vít vỏ 5.0	Cái	300.000,00
1088	Vít vỏ 5.0 các cỡ	Cái	400.000,00
1089	Vít vỏ titan 4.0	Cái	210.000,00
1090	Vít xóp rỗng 4.5 các cỡ	Cái	700.000,00
1091	Vít xóp rỗng 7.3 các cỡ	Cái	800.000,00
1092	Vớ chân nylon cao cổ	Đôi	3.456,00
1093	Vôi Soda KNGMEDSORB	Can	471.450,00
1094	Vôi Soda KNGMEDSORB	Kg	92.379,00
1095	Vòng đeo tay bệnh nhân - màu đỏ	Cái	1.130,00
1096	Vòng đeo tay bệnh nhân - TE	Cái	1.130,00
1097	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm	Cái	1.281,00
1098	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm	Cái	1.029,00
1099	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm - Vàng lớn	Cái	1.029,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1100	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm - Xanh lớn	Cái	1.029,00
1101	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm - Xanh lớn	Cái	1.008,00
1102	Vòng đeo tay bệnh nhân màu vàng	Cái	1.130,00
1103	Vòng đeo tay bệnh nhân màu xanh	Cái	1.130,00
1104	Vòng đeo tay màu hồng trẻ em	Cái	3.675,00
1105	Vòng tránh thai Tcu 380 "Dụng cụ tử cung"	Cái	13.650,00
1106	Vòng tránh thai Tcu 380A	Cái	14.700,00
1107	Vợt hút dị vật dùng trong nội soi tiêu hoá	Cái	2.700.000,00
1108	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip	Cây	35.000,00
1109	Xi măng gắn cầu mào (GC Gold Label Luting & Lining Cement)	Hộp	1.850.000,00
1110	Xi măng trám răng - GC Gold Label HS Posterior EXTRA	Hộp	1.250.000,00
1111	Xilanh 100ml dùng cho máy bơm cân quang Nemoto A60, A300	Cái	161.700,00
1112	Xilanh 200ml chuyên dùng cho bơm tiêm thuốc cân quang Nemoto dùng cho máy chụp CT	Cái	315.000,00
1113	Xốp cầm máu tự tiêu Gelatin	Miếng	49.497,00
1114	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin CutanPlast 70x50x10mm	Miếng	54.600,00
1115	Dung dịch Acid Acetic 3% 500ml - 3%	Chai	104.500,00
1116	Dung dịch Lugol 5% 500ml	Chai	251.500,00
1117	ASIZYME5PLUS	Can	2.100.000,00
1118	ALFASEPT CLEANSER PLUS	Chai	71.400,00
1119	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme CIDEZYME, 5 LITER - 0,5%	Can	2.219.532,00
1120	Cồn 96 độ	Lít	29.300,00
1121	Cồn tuyệt đối	Lít	49.000,00
1122	CLEANWEL CARE	Chai	27.300,00
1123	Cồn 70 độ	Lít	22.000,00
1124	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde CIDEX OPA 3,78L	Can	891.030,00
1125	Glycerin	Chai	115.500,00
1126	Glycerin	Chai	113.400,00
1127	MEGASEPT E-5	Can	1.207.500,00
1128	MEGASEPT SURFANY	Chai	69.300,00
1129	MEGASEPT SURFANY	Can	333.900,00
1130	Nước Javel 8-10%	Lít	11.880,00
1131	Nước cất 1 lần	Lít	10.000,00
1132	Presept™ Effervescent Disinfectant Tablets	Viên	4.922,00
1133	PUREHAND Easy	Chai	33.600,00
1134	HD PLUS 8,4 B	Lít	15.000,00
1135	HD PLUS 134A	Lít	14.700,00
1136	TRICARB C-50	Lít	130.000,00
1137	Diaclean	Lít	283.500,00

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1138	TRICARB C-50	Lít	132.000,00
1139	Anios R444	Chai	1.331.000,00
1140	Que thử nồng độ Axít Peracetic - Serim Guardian Peracetic Acid	Test	7.350,00
1141	Phytasep 500ml	Chai	75.000,00
1142	Clinicare 500ml	Chai	63.000,00
1143	Cồn 96 độ - 0.96	Lít	34.100,00
1144	Nước cất 1 lần	Lít	4.536,00
1145	Cồn 70 độ	Lít	29.700,00
1146	Glycerin	Chai	115.500,00
1147	Aniosyme X3 5L	Can	2.430.000,01
1148	Cloramin B 25%	Kg	185.000,00
1149	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ cao Ortho Phthalaldehyde CIDEX OPA 3,78L	Can	891.030,00
1150	Germisep	Viên	4.500,00
1151	Nước Javel 8-10%	Lít	11.880,00
1152	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế cidezyme 5L	Can	2.219.532,00
1153	ALFASEPT CHG BODY WASH	Chai	27.000,00
1154	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme CIDEZYM E, 5 LITER	Can	2.219.532,00
1155	Dermanios Scrub Chlorhexidine 4% 5L	Can	900.000,00
1156	MEGASEPT E-2	Bình	1.302.000,00
1157	Aniosyme Synergy 5 (5L)	Can	2.037.000,00
1158	DERMANIOS SCRUB CHLORHEXIDINE 4% (5L)	Can	966.000,00
1159	Dung dịch Lugol 5% 500ml	Chai	240.000,00
1160	Dung dịch Acid Acetic 3% 500ml - 3%	Chai	100.000,00
1161	Formaldehyde	Chai	59.400,00
1162	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SAR-CoV-2 (Trueline COVID-19 Ag Rapid Test)	Test	29.400,00
1163	LabStrip U11Plus (Que phân tích nước tiểu)	Que	4.900,00
1164	MELAB Urea Agar Base	Ống	7.300,00
1165	LabStrip U11Plus (Que phân tích nước tiểu)	Test	4.998,00
1166	LabStrip U11Plus (Que phân tích nước tiểu)	Test	5.250,00
1167	MELAB Urea Agar Base	Ống	8.000,00
1168	MELAB Urea Agar Base	Tube	11.004,00
1169	MELAB Urea Agar Base	Test	8.925,00
1170	Dung Dịch Làm Sạch và Khử Trùng Quả Lọc Thận Nhân Tạo - Hemoclean RP	Can	1.785.000,00
1171	TRICARB C-50	Can	660.000,00
1172	HD PLUS 8,4 B	Lít	15.500,00
1173	HD PLUS 144 A	Lít	16.300,00
1174	Que thử độ cứng 0-120ppm trong nước - Serim Guadian Water Hardness	Test	15.749,80

S T T	Tên vật tư y tế	ĐVT	Đơn Giá
1175	Que thử nồng độ Chlorine HiSense Ultra 0.1- Serim Guardian Hisense Ultra 0.1	Test	8.400,00
1176	Que thử độ cứng 0-120ppm trong nước - Serim Guadian Water Hardness	Test	15.400,00

Tân Nhứt, ngày 05 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Cường